CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An

Ngày 30/09/2025	24,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.7%	**-9.4%**	**-**

DT thuần
Q3/25
43.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.7| 181%
YoY: ▲ 43.0|

LN thuần
Q3/25
-131
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.00| -5.8%
YoY: ▼141| -1423%

LN sau thuế
Q3/25
-131
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.00| -5.0%
YoY: ▼141| -1423%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
-305%
YoY: +/-▼ 294%

ROE (TTM)
Q3/25
-17.7%
YoY: +/-▼ 5.5%

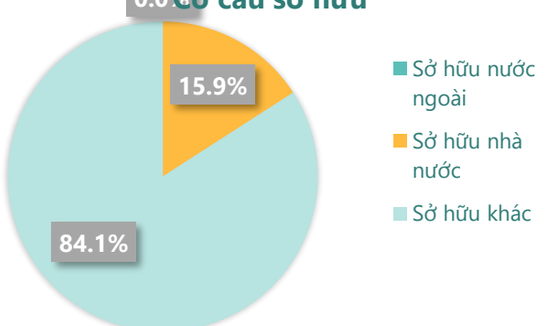
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,000 - 39,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,591
Số lượng CPLH (CP)	232,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,485
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.86
EPS	-1,736
P/E	-13.9

DT thuần
9T 2025
72.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 72.0|

LN thuần
9T 2025
-378
tỷ VNĐ
YoY: ▼385| -5917%

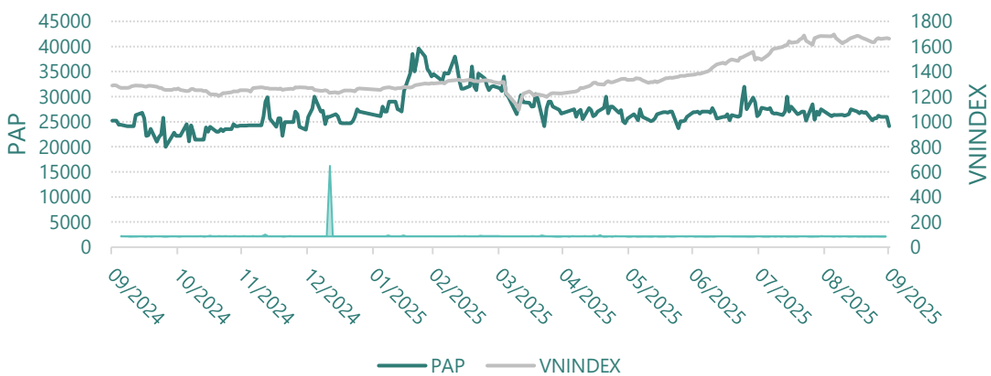
LN sau thuế
9T 2025
-379
tỷ VNĐ
YoY: ▼386| -5934%

Cơ cấu sở hữu

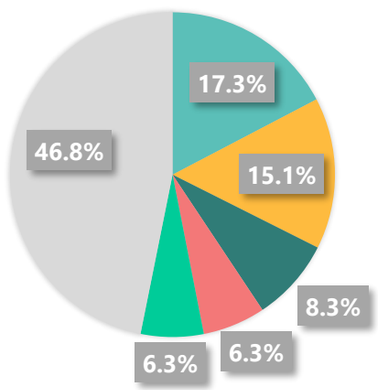


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

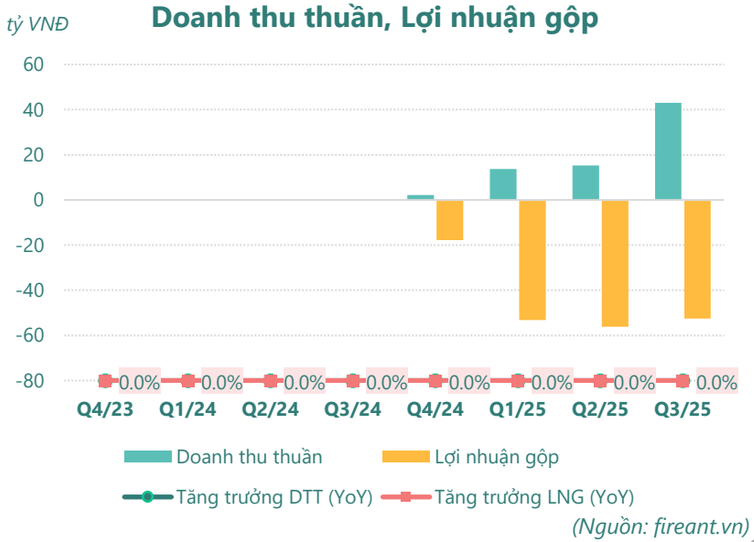


Cơ cấu cổ đông

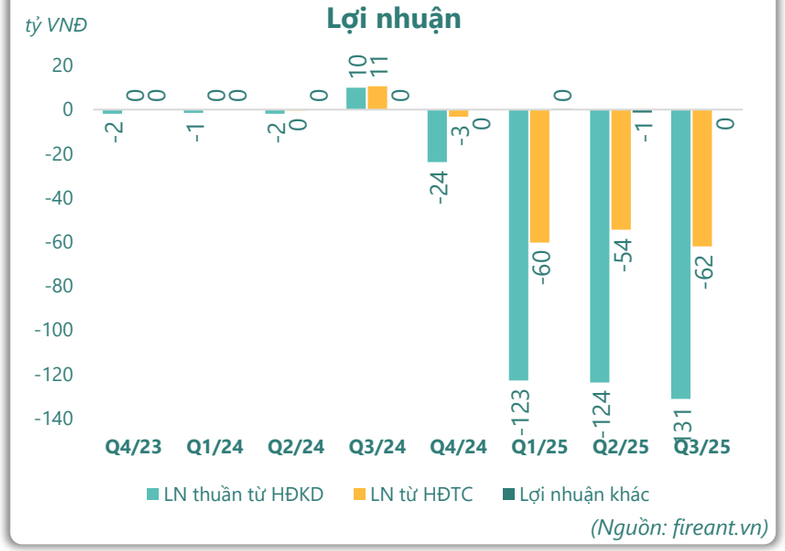


(Nguồn: fireant.vn)

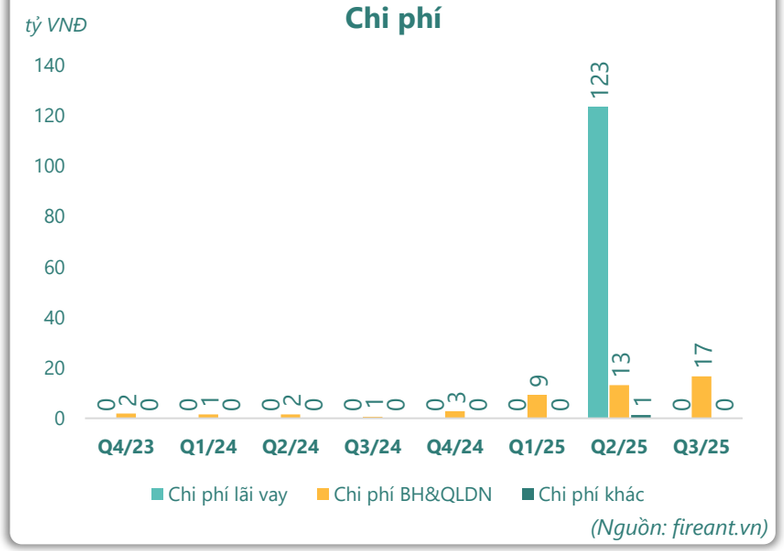
KẾT QUẢ KINH DOANH



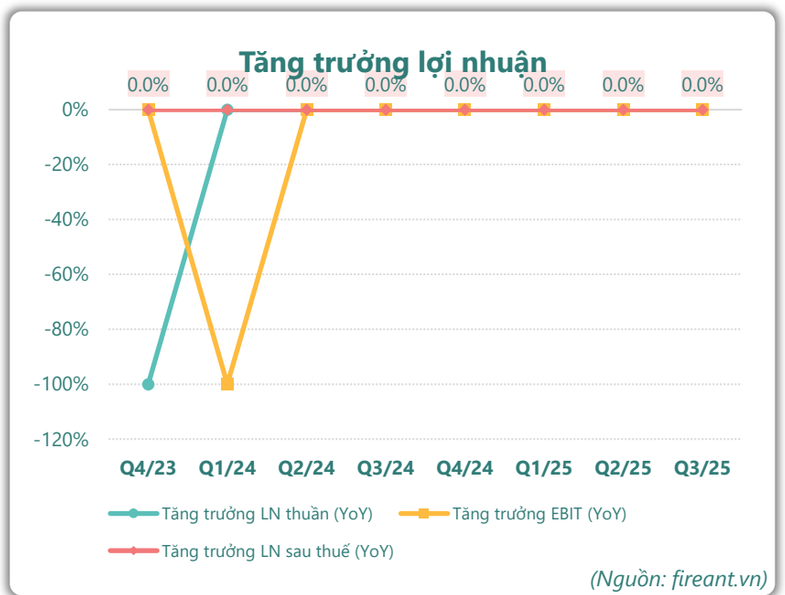
(Nguồn: fireant.vn)



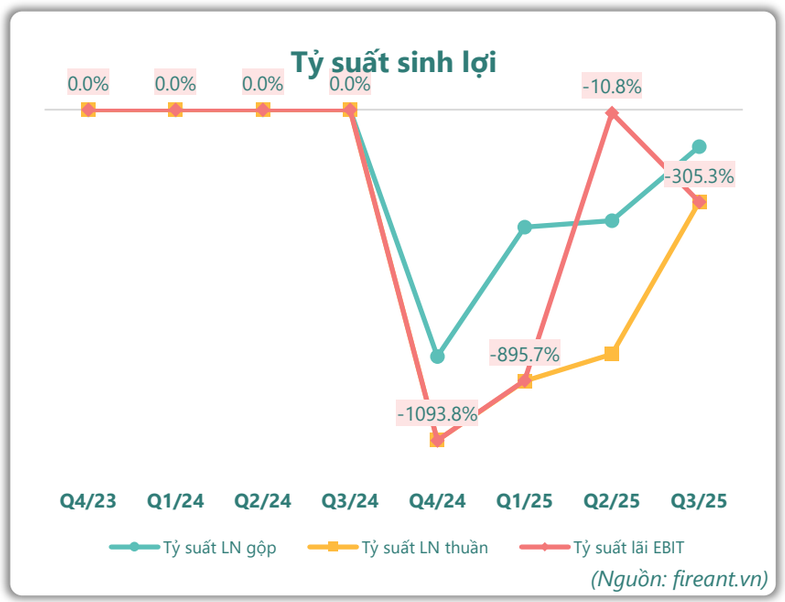
(Nguồn: fireant.vn)



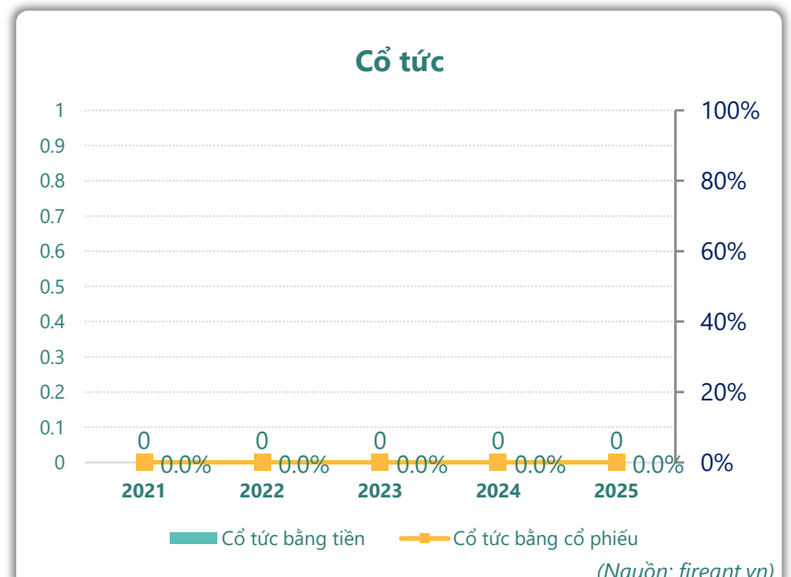
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



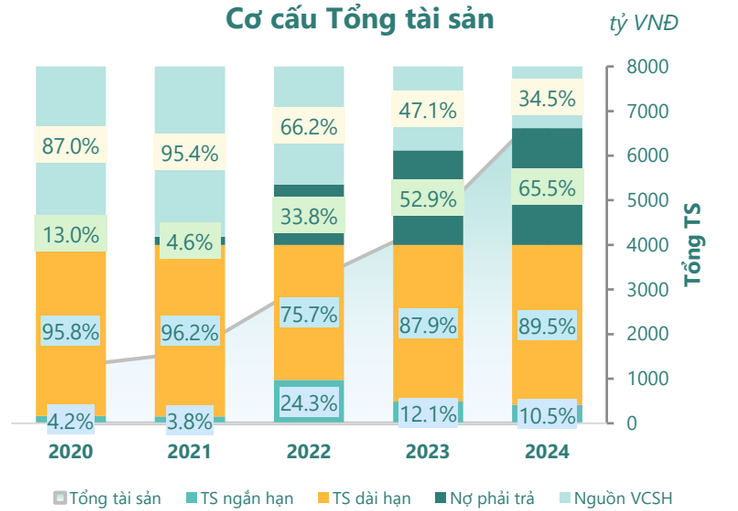
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

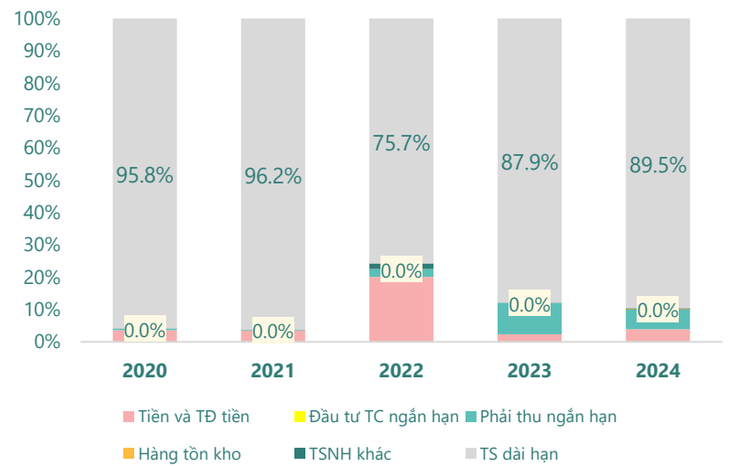
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



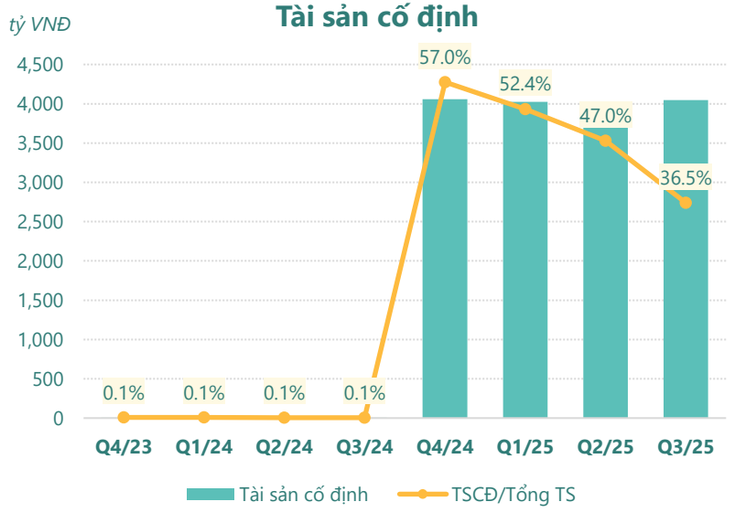
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



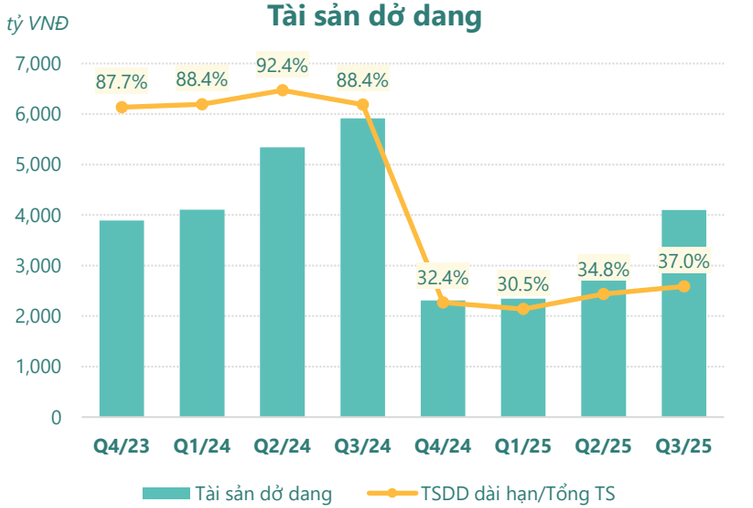
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



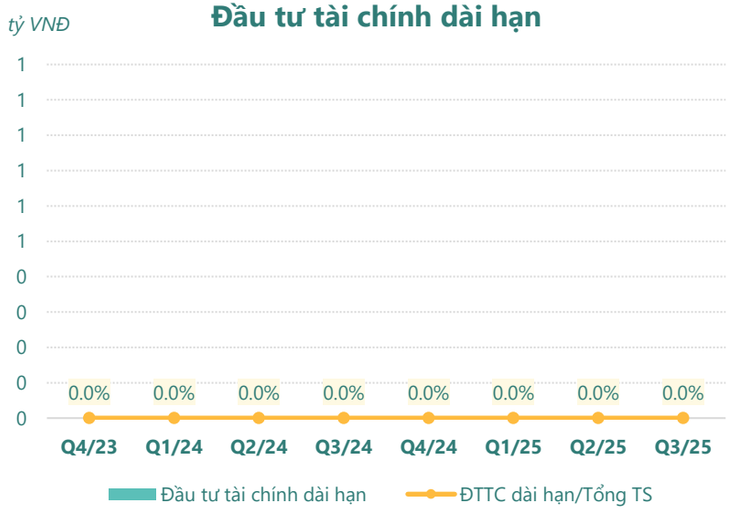
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



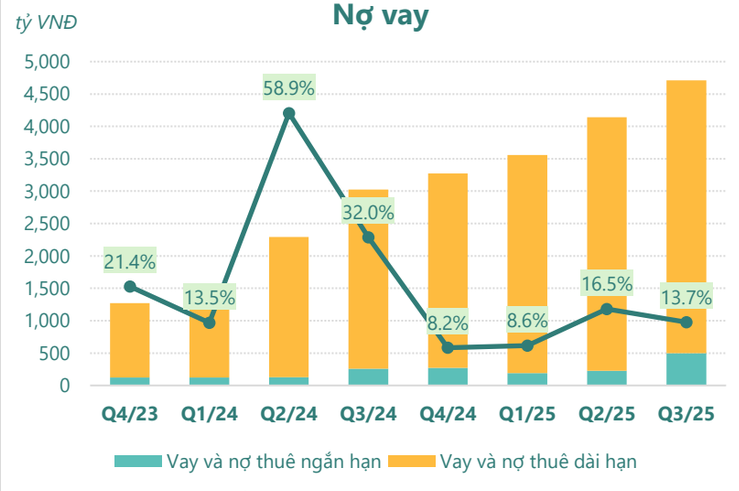
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

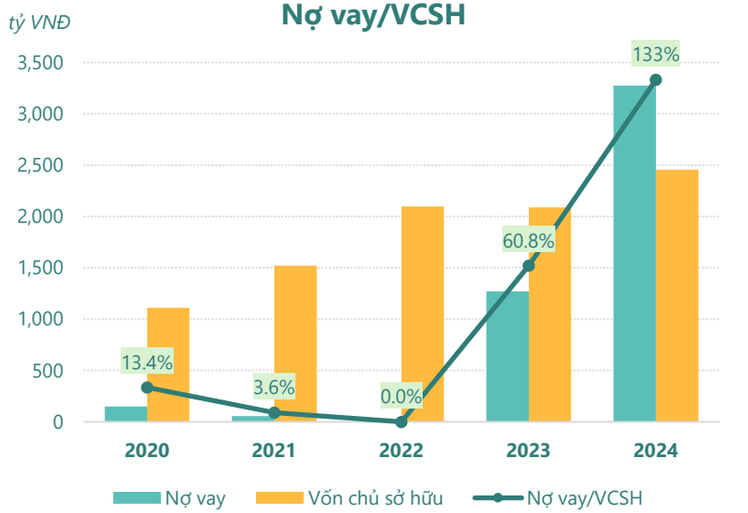
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

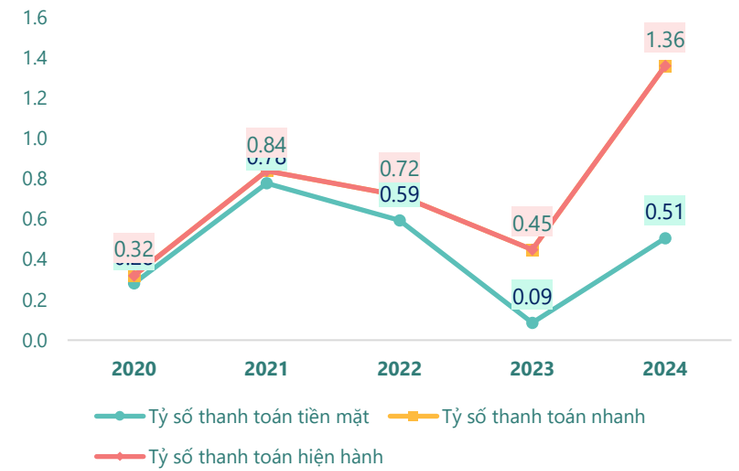
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



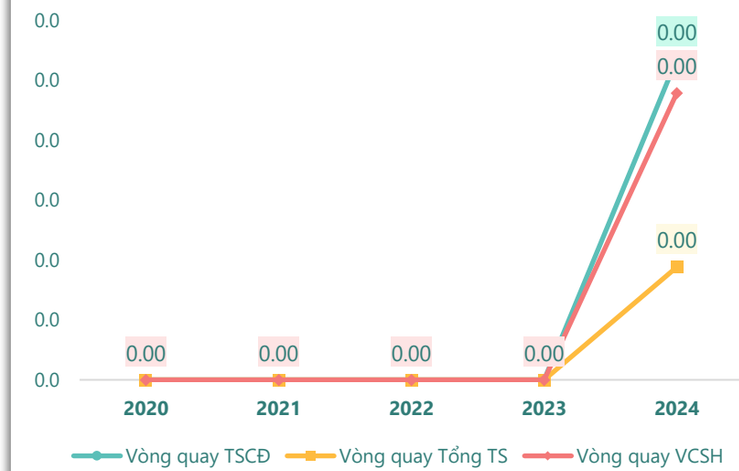
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



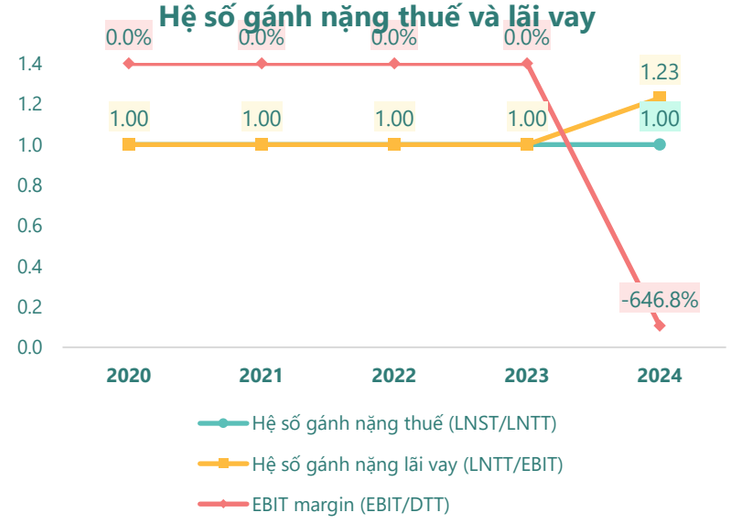
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



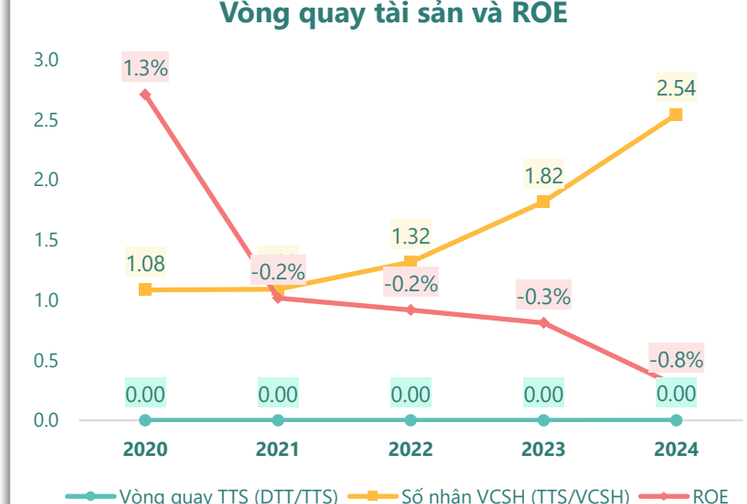
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



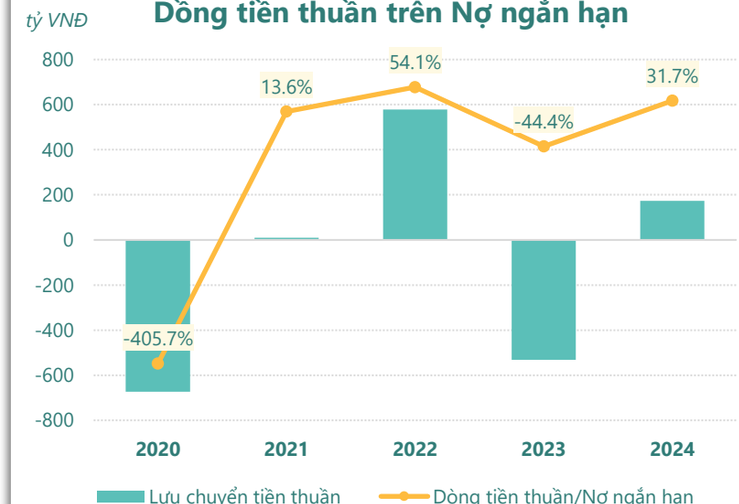
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**43.0**	**0.00**		**72.0**	**0**	
Giá vốn hàng bán	95.5	0.00		234	0	
Lợi nhuận gộp	-52.5	0.00		-162	0	
Doanh thu HĐTC	12.8	10.5	21.8%	22.0	15.0	46.6%
Chi phí TC	74.9	0.00		199	4.85	4000%
Chi phí lãi vay	0	0.00		123	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.82	0.00		8.56	0	
Chi phí QLDN	**12.9**	**0.63**	**1942%**	**30.6**	**3.67**	**733%**
LN thuần từ HĐKD	-131	9.92	-1423%	-378	6.50	-5917%
Lợi nhuận khác	**-0.04**	**0.00**		**-1.15**	**0**	
LN trước thuế	-131	9.92	-1423%	-379	6.50	-5934%
Lợi nhuận sau thuế	**-131**	**9.92**	**-1423%**	**-379**	**6.50**	**-5934%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-131**	**9.92**	**-1423%**	**-379**	**6.50**	**-5934%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-691	-64.9	595	3.65	45.9	966
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.71	-93.8	4.78	-23.4	-429	633
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	677	269	-487	283	304	-19.8
Tiền đầu kỳ	74.7	54.5	164	277	540	461
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.2**	**110**	**112**	**263**	**-79.0**	**1,579**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	54.5	164	277	540	461	2,040

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,090**	**7,121**	**55.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,930	744	294%
Tiền và tương đương tiền	2,040	277	637%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	705	446	58.2%
Hàng tồn kho	1.90	0.14	1244%
Tài sản ngắn hạn khác	183	21.8	740%
Tài sản dài hạn	**8,160**	**6,377**	**28.0%**
Phải thu dài hạn	4.06	3.88	4.6%
Tài sản cố định	4,048	4,059	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4,102	2,309	77.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.88**	**4.16**	**41.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,013	4,665	93.2%
Nợ ngắn hạn	**3,654**	**547**	**568%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	499	273	82.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	736	12.4	5818%
Nợ dài hạn	5,359	4,118	30.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,211	3,000	40.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,077**	**2,456**	**-15.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,077**	**2,456**	**-15.4%**
Vốn điều lệ	2,320	2,320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)